

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - HÀ NỘI**

Bản án số: 166/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16 – 9- 2025

V/v: *Ly hôn*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HÀ NỘI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chiều

Ông Bùi Văn Độ

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Tạ Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hà Nội tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 23/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966. Nơi thường trú: Cụm 6, xã Đ, thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1969. Nơi thường trú: Cụm 6, xã Đ, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các bản khai tiếp theo của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Ông và bà Trần Thị T yêu kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, thành phố H (nay là UBND xã Đ, thành phố H) năm 1991. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận và phát triển kinh tế tại địa phương. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau. Trước đó, ông và bà T đã làm đơn ly hôn nhiều lần được UBND xã Đ hòa giải, có lần ông đã gửi đơn đến Tòa án, sau đó vì tình nghĩa vợ chồng nên ông lại xin rút đơn ly hôn. Đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ năm 2024 cho đến nay. Nguyên nhân là nhiều quan điểm sống trái chiều, không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nhiều lần, bà T xúc phạm ông và gia đình ông. Vợ chồng sống chung một nhà nhưng không có hạnh

phúc. Đã nhiều lần vợ chồng cùng cố gắng hàn gắn tình cảm, cũng như được gia đình hai bên hết lòng khuyên bảo nhưng vẫn không thể tìm được tiếng nói chung. Nhận thấy việc kéo dài cuộc sống hôn nhân chỉ khiến cho mọi việc trở lên khó xử, mệt mỏi, ảnh hưởng đến cuộc sống của cả hai. Chính từ những mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân của vợ chồng nêu trên, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được ly hôn, chấm dứt tình trạng hôn nhân như hiện nay.

Về con chung: Ông bà có 01 người con chung là chị Nguyễn Thu T1, sinh ngày 29/08/1992, chị T1 đã trưởng thành, đã kết hôn nên không phải giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo biên bản lấy lời khai và biên bản làm việc tại gia đình bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:* Bà và ông B kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Đ năm 1991. Vợ chồng ông bà sống hạnh phúc cho đến khi ông B có người phụ nữ khác và có con riêng bên ngoài. Bà vẫn chấp nhận để chồng nuôi con riêng do bà không có con trai. Tuy nhiên, ông B vẫn thỉnh thoảng qua lại, thăm nom người phụ nữ sinh con cho ông. Thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không tìm thấy tiếng nói chung trong cuộc sống và phát triển kinh tế trong gia đình. Ông B có đơn xin ly hôn, bà không đồng ý. Bà nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án tổng đạt trực tiếp cho bà và gửi qua đường bưu điện nhưng bà không ký tên vào bất kỳ biên bản nào của Tòa án là do bà không đồng ý ly hôn. Bà cũng không xuống Tòa án án làm việc theo các Thông báo của Tòa án. Trong trường hợp ông B cương quyết xin ly hôn, không rút đơn thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của ông B, bà không đến Tòa án làm việc.

Về con chung: Ông bà có 01 người con chung là chị Nguyễn Thu T1, sinh ngày 29/08/1992, chị T1 đã trưởng thành, đã kết hôn nên không phải giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Chính quyền địa phương cung cấp:* Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị T phát sinh mâu thuẫn từ công việc, bất đồng quan điểm, không tìm thấy tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ông B có quan hệ ngoài hôn nhân và có con riêng. Mâu thuẫn tình cảm vợ chồng ông B, bà T xảy ra từ lâu, trước đây đã được tổ hòa giải của UBND xã Đ (cũ) hoà giải vợ chồng nhiều lần. Ông B có đã có lần nộp đơn ly hôn bà T tại Tòa án, sau đó ông lại rút đơn về. Thời gian gần đây, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn, thường xuyên cãi nhau. Ông B có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Ông B giữa nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện xin được ly hôn bà T, về con chung: Không phải giải quyết, về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hà Nội tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn B. Ông Nguyễn Văn B được ly hôn bà Trần Thị T. Về con chung: Ông B, bà T có 01 con chung là chị Nguyễn Thu T1, sinh năm 1992, đã trưởng thành, đã kết hôn nên không phải giải quyết. Về tài sản chung và nợ: Không giải quyết. Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, cùng ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hà Nội tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B xin ly hôn bà Trần Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Đ, thành phố H. Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật “Ly hôn” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội đã thụ lý vụ án theo đơn xin ly hôn của ông B và đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật đối với các bên đương sự trong vụ án. Bà T đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị T xác lập trên cơ sở kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, thành phố H (nay là xã Đ, thành phố H) ngày 29/11/1991 nên xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ trình bày của các bên đương sự, cũng như kết quả điều tra, xác minh thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng ông B, bà T chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó nảy sinh mâu thuẫn. Ông B trình bày nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, những lần vợ chồng cãi nhau là bà T xúc phạm ông và gia đình ông, tình cảm vợ chồng không còn, mặc

dù đã được gia đình hai bên khuyên giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc ông B có quan hệ ngoài hôn nhân và có con riêng. Mặc dù bà đã chấp nhận để chồng nuôi con riêng, song ông vẫn tiếp tục qua lại với người phụ nữ đó, làm cho vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn tin tưởng nhau. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bà T. Tuy nhiên, bà T không hợp tác trong việc tham gia các phiên công khai chứng cứ và hòa giải, các buổi làm việc, đồng thời nhiều lần từ chối ký vào các biên bản của Tòa án. Khi Tòa án cùng đại diện chính quyền địa phương đến làm việc tại nhà bà, các buổi làm việc đó đều có mặt ông B, bà T ở nhà, ông bà cãi nhau, xúc phạm nhau trong suốt thời gian Tòa án làm việc. Bản thân bà T thừa nhận thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không tìm thấy tiếng nói chung trong cuộc sống và phát triển kinh tế trong gia đình. Bà T không đồng ý ly hôn, song xác định nếu ông B kiên quyết ly hôn, không rút đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của ông. Điều đó thể hiện bà không còn mong muốn, nỗ lực gì trong việc duy trì và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vợ chồng ông B, bà T không còn thương yêu, không còn quan tâm chăm sóc và không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, có cơ sở để xác định quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà T đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt. Yêu cầu yêu cầu xin ly hôn của ông B là có căn cứ, cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Ông B và bà T có 01 con chung là chị Nguyễn Thu T1, sinh ngày 29/8/1992. Chị T1 đã trưởng thành, đã kết hôn nên không phải giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp của hai bên gia đình: Ông B và bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị T có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn B.
 - 1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B được ly hôn bà Trần Thị T.
 - 1.2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị T có 01 con chung là chị Nguyễn Thu T1, sinh ngày 29/8/1992. Chị T1 đã trưởng thành, đã kết hôn nên không phải giải quyết.
 - 1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết
2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000558 ngày 11/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.
3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo qui định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 8 – Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- UBND xã Đan Phượng;
- (số 75, ngày 29/11/1991)
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An